

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CẢ NƯỚC
Tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 12 NĂM 2011 SO VỚI			Năm 2011 so với năm 2010
	Kỳ gốc năm 2009	Tháng 12 năm 2010	Tháng 11 năm 2011	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	137,48	118,13	100,53	118,58
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	150,50	124,80	100,69	126,49
1- Lương thực	150,37	118,98	101,40	122,82
2- Thực phẩm	151,73	127,38	100,49	129,34
3- Ăn uống ngoài gia đình	146,83	123,37	100,57	121,54
II, Đồ uống và thuốc lá	126,78	110,87	100,49	111,70
III, May mặc, mũ nón, giày dép	126,38	112,90	100,86	112,10
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)	146,53	117,29	100,51	119,66
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	118,90	109,76	100,68	108,83
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	110,82	105,81	100,24	105,65
VII, Giao thông	135,95	119,04	100,16	115,97
VIII, Bưu chính viễn thông	88,19	97,87	99,91	95,94
IX, Giáo dục	149,25	120,41	100,05	123,18
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	115,88	108,06	100,35	107,57
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	132,40	112,68	100,60	112,00
 CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	 230,05	 124,09	 99,03	 139,00
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	121,71	102,24	100,02	108,47

(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng